



shuǐ chí

水池

noun · pool, pond

Example Sentences

Yuàn zi lǐ yǒu yí gè xiǎo shuǐ chí

院子里有一个小水池。

There is a small pond in the yard.

Hái zi men zài shuǐ chí biān wán shuǎ

孩子们在水池边玩耍。

The children are playing by the pool.

Trace each character, then write the word on your own.

水	水	水	水	水	水	水													
池	池	池	池	池	池	池	池	池											